| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Bản án số:41/2019/KDTM-PT<br>Ngày: 26-7-2019<br>V/v: Tranh chấp giữa công ty với thành viên của công ty liên quan đến việc thành lập, hoạt động của công ty. | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Khoa

*Các thẩm phán:* Ông Đặng Văn Thành

Ông Đỗ Đình Thanh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Hồng Đào, Kiểm sát viên.

Ngày 25 và 26 tháng 7 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2018/TLPT-KDTM ngày 25 tháng 10 năm 2018 về "Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên của công ty nhưng có quan hệ góp vốn với công ty".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1208/2019/QĐPT-DS ngày 07 tháng 6 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn S; Địa chỉ cư trú: Số nhà 26, đường R, quận 25663, Thành phố Hg, quốc gia Sweden (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*: Ông Đặng Bá K; Địa chỉ cư trú: 80/17A BC, phường BC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền ngày 17/4/2017 tại Văn phòng Công chứng Đ Thành phố, có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần DGP; Địa chỉ trụ sở: 179/3, khu phố TL, phường AT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện theo pháp luật của Công ty:* Ông Lý Huy C; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng Giám đốc.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Cao Đình Th; Địa chỉ cư trú:

11/18 PTT, Phường 11, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền ngày 16/11/2017, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Lý Huy C; Địa chỉ cư trú: 335, khu phố HL, phường HĐ, thị xã TA, tỉnh Bình Dương (có mặt).

2/ Bà Nguyễn Thùy V (cùng địa chỉ cư trú với ông Lý Huy C, vắng mặt).

3/ Ông Lý Trường C1; Địa chỉ cư trú: C110/22, tổ 22, khu phố 3, phường CN, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

4/ Bà Nguyễn Thị Thủy T; Địa chỉ cư trú: Khu phố ĐT, phường TĐH, thị xã DA, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

5/ Ông Lý Hiền T1; Địa chỉ cư trú: Khu phố TL, phường AT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1/ Bà Bùi Thị M; Địa chỉ cư trú: 29, tổ 44, khu 4B2, phường CO, thành phố CP, tỉnh Quảng Ninh (vắng mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị H; Địa chỉ cư trú: 130, ngõ 129, khu Tập thể CKHN, đường NT, phường TX, quận TX, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

3/ Bà Nguyễn Thị T2; Địa chỉ cư trú: 509, khu phố HL, phường HĐ, thị xã TA, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

4/ Ông Lâm Ch; Địa chỉ cư trú: 1/138 khu phố HL 2, phường TG, thị xã TA tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

5/ Bà Nguyễn Thị Sơn C2; Địa chỉ nơi làm việc: 179/3, khu phố TL, phường AT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Đặng Bá K là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn thay đổi nội dung đơn khởi kiện ngày 12/7/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Đặng Bá K trình bày:

Ông Nguyễn Văn S là người Việt Nam định cư tại nước ngoài (Thụy Điển). Ông S với bà Nguyễn Thùy V là bạn bè, quen biết với nhau từ năm 2000 khi cả hai còn đang làm việc tại Thụy Điển. Sau đó, bà V kết hôn với ông Lý Huy C nên Ông S với ông C cũng quen biết nhau.

Năm 2008, Ông S về Việt Nam. Ông S, ông C với bà V đã gặp nhau bàn bạc, trao đổi thống nhất cùng nhau góp vốn thành lập Công ty Cổ phần DGP (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh buôn bán và sửa chữa ôtô. Sau khi Công ty đi vào hoạt động sẽ do ông C với bà V quản lý, điều hành. Ông S chỉ tham gia với tư cách cổ đông/người góp vốn vào Công ty.

Do Ông S đang định cư ở nước ngoài, thời gian về Việt Nam còn hạn chế và không đủ điều kiện giấy tờ pháp lý để đứng tên trên giấy phép kinh doanh nên phần vốn góp của S sẽ do ông Lý Trường C1 đứng thay trên danh nghĩa. Thực hiện theo thỏa thuận của các bên, Ông S cùng với người thân của Ông S đã chuyển vào tài khoản của bà V số tiền 1.500.000.000 đồng với mục đích góp vốn thành lập Công ty, trong đó: Ông S chuyển 1.344.700.000 đồng, tương đương 70.000USD (đô la Mỹ), bà Bùi Thị M (chị vợ của Ông S) chuyển 380.000.000 đồng, cụ thể: ngày 09/10/2008, Ông S chuyển vào tài khoản bà V 331.300.000 đồng; ngày 10/10/2008, Ông S chuyển vào tài khoản bà V 331.000.000 đồng; ngày 27/10/2008, Ông S chuyển vào tài khoản bà V 134.400.000 đồng; ngày 29/10/2008, Ông S chuyển vào tài khoản bà V 168.000.000 đồng; ngày 25/02/2009, bà M chuyển vào tài khoản bà V 380.000.000 đồng.

Chứng cứ của việc chuyển tiền trên là sao kê tài khoản của bà V tại Ngân hàng Công thương Việt Nam, được bà V thừa nhận trong bản giải trình. Số tiền mà Ông S góp tương đương 150.000 cổ phần phổ thông (chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận góp vốn số 01/GCNGV ngày 10/5/2010).

Tháng 8 năm 2016, Ông S về Việt Nam và vào làm việc tại Công ty với tư cách là cổ đông của Công ty. Nhằm đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của mình, cũng như danh chính ngôn thuận làm việc tại Công ty, Ông S đã yêu cầu Công ty phải cấp giấy chứng nhận góp vốn cho mình. Trên cơ sở yêu cầu của Ông S, căn cứ vào việc góp vốn của Ông S, Công ty đã cấp Giấy chứng nhận góp vốn số 01/GCNGV đề ngày 10/5/2010 cho Ông S với nội dung xác nhận: "Phần vốn góp của ông Nguyễn Văn S là 150.000 cổ phần phổ thông tương đương số tiền: 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng chẵn), chiếm 25% tổng vốn kinh doanh. Do ông Nguyễn Văn S không đủ điều kiện giấy tờ pháp lý để đứng tên trên Giấy phép kinh doanh nên phần vốn góp của ông sẽ được ông Lý Trường C1 … đứng thay. Nay xác nhận ông Nguyễn Văn S có đủ quyền hạn của một cổ đông chính thức của Công ty".

Sau một thời gian làm việc, giữa Ông S với ông C, bà V xảy ra những mâu thuẫn, bất đồng liên quan đến việc điều hành, quản lý Công ty và một số vấn đề cá nhân. Do đó, ông C, bà V không thừa nhận tư cách cổ đông của Ông S, đồng thời yêu cầu Bảo vệ không cho Ông S vào Công ty làm việc, nhằm chiếm đoạt vốn góp của Ông S.

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Bộ luật Dân sự năm 2015: "Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại", ông Nguyễn Văn S khởi kiện Công ty Cổ phần DGP yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương giải quyết:

- Buộc Công ty cổ phần DGP và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận tư cách cổ đông của ông Nguyễn Văn S tại Công ty Cổ phần

DGP với số cổ phần mà Ông S nắm giữ là 150.000 cổ phần phổ thông (chiếm 25% vốn điều lệ Công ty); không được cản trở, gây khó dễ cho Ông S trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ cổ đông của mình. Trường hợp ông Lý Huy C và bà Nguyễn Thùy V không muốn Ông S tiếp tục là cổ đông của Công ty thì Ông S sẽ đồng ý bán lại toàn bộ số cổ phần mà Ông S đang nắm giữ cho họ hoặc bên thứ ba khác theo giá thỏa thuận.

- Buộc Công ty cổ phần DGP và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có nghĩa vụ tổng hợp, thống kê và gửi cho nguyên đơn các số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần DGP từ năm 2010 đến hết năm 2016; đồng thời tiến hành chi trả cổ tức cho Ông S trong quãng thời gian này.

- Buộc Công ty Cổ phần DGP và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại cho Ông S số tiền 200.000.000 đồng do những thiệt hại, tổn thất về tài sản, danh dự, tinh thần mà Ông S phải gánh chịu.

Đồng thời, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố mà phía bị đơn Công ty Cổ phần DGP đưa ra.

Tại bản giải trình, phản tố ngày 16/8/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty Cổ phần DGP trình bày:

Công ty Cổ phần DGP (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập lần đầu vào ngày 10/5/2010 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 3701718161 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; vốn điều lệ là 6.000.000.000 đồng, Công ty gồm 04 cổ đông góp vốn sáng lập, cụ thể: Ông Lý Huy C đóng góp 1.800.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 30%; bà Nguyễn Thùy V đóng góp 1.200.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 20%; ông Lý Trường C1 đóng góp 1.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 25% và ông Nguyễn Văn Ch1 đóng góp 1.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 25%.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Lý Huy C - Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng Giám đốc. Ông Nguyễn Văn Ch1 là Phó Tổng giám đốc, bà Nguyễn Thùy V và ông Lý Trường C1 là thành viên. Việc góp vốn thành lập Công ty đã được các cổ đông đóng góp đầy đủ vào ngày 01/5/2010, thể hiện tại báo cáo tài chính của Công ty. Đến nay, Công ty đã 05 lần đăng ký thay đổi, thay đổi lần thứ nhất là ngày 14/10/2011, lần thứ hai vào ngày 18/5/2012, lần thứ ba vào ngày 07/10/2013, lần thứ tư vào ngày 22/5/2014 và lần thứ năm vào ngày 31/5/2017. Trong đó, thay đổi lần thứ tư là thay đổi cổ đông góp vốn còn 03 cổ đông, ông Nguyễn Văn Ch1 đã làm Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, bán cho bà Nguyễn Thùy V 1.000.000.000 đồng và ông Lý Huy C 500.000.000 đồng.

Tháng 8 năm 2016, Ông S là Việt kiều định cư tại Thụy Điển về Việt Nam. Ông S có đến Công ty để xin làm việc. Do Ông S có sự quen biết trước với bà V, nên ông C chấp nhận cho Ông S làm thử việc trong thời gian 06 tháng. Tuy nhiên, khi vào làm việc thì Ông S chiếm đoạt tiền của Công ty số tiền

597.952.000 đồng, cụ thể: Ngày 25/01/2017, Ông S ký nhận sổ thu chi tiền mặt khoản tiền 170.000.000 đồng do kế toán thu ngân Nguyễn Thị Sơn C2 giao và khoản tiền 427.952.000 đồng do kế toán Nguyễn Thị Thủy T giao để mang về cho bà V, tuy nhiên Ông S không giao lại cho bà V mà đem nạp vào tài khoản riêng của Ông S để chiếm đoạt số tiền trên. Vì vậy, ngày 31/01/2017 Ban giám đốc Công ty đã quyết định cho Ông S nghỉ việc.

Riêng Giấy xác nhận góp vốn số 01/GCNGV ngày 10/5/2010 mà Ông S nộp cho Tòa án, Công ty có ý kiến: Do trong thời gian làm việc tại Công ty, Ông S muốn làm giấy chứng minh nhân dân Việt Nam để làm thủ tục xin hồi hương, nên Ông S nhờ ông C, bà V làm dùm 02 tờ giấy để đi hỏi thủ tục xin làm giấy chứng minh nhân dân. Vì bạn bè quen biết từ lâu, nên ông C và bà V đồng ý làm giúp cho Ông S 01 tờ giấy xác nhận đứng tên nhà dùm cho Nguyễn Văn S và 01 tờ Giấy xác nhận góp vốn số 01/GCNGV ngày 10/5/2010 cho ông Nguyễn Văn S. Mặc dù, giấy ghi ngày 10/5/2010 nhưng thực tế giấy trên được làm vào năm 2016, bà Nguyễn Thị Thủy T - Nhân viên kế toán là người trực tiếp đánh máy và đưa cho ông Lý Huy C ký tên với chức danh là Giám đốc Công ty, sau đó bà T là người trực tiếp đưa tờ giấy xác nhận góp vốn trên cho Ông S. Do Giấy này được làm vào năm 2016 nên nội dung giấy có ghi "Ông Lý Trường C1 CMND số 280363891 do Công an Bình Dương cấp ngày 10/10/2014 đứng thay", nếu làm vào năm 2010 thì ông C1 chưa có chứng minh nhân dân; đồng thời, con dấu của Công ty đóng trên giấy góp vốn ở vòng tròn ngoài có dòng chữ "TX. TA – T BÌNH DƯƠNG", con dấu này Công ty mới đổi lại ngày 24/10/2011. Con dấu trước đó của Công ty ở vòng ngoài ghi dòng chữ "H. TA – T. Bình Dương", được phép sử dụng từ ngày 18/5/2010, nhưng giấy chứng nhận góp vốn ghi ngày 10/5/2010 là thời điểm chưa có con dấu. Ngoài ra, địa chỉ trên giấy chứng nhận góp vốn là 35E khu phố 6, P. Phú Thọ là không hợp lý, vì địa chỉ căn nhà chính xác là 35-E3 do ông C, bà V mua vào năm 2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng - Tư vấn - Đầu tư BD (thời điểm này Ông S đang ở nước ngoài). Còn số tiền ghi trong Giấy chứng nhận góp vốn ghi: "Phần vốn góp của ông Nguyễn Văn S là 150.000 cổ phần phổ thông tương đương số tiền: 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng chẵn), chiếm 25% tổng vốn kinh doanh". Thời gian 2010, Ông S đang ở nước ngoài (Thụy Điển) thì Ông S góp vốn vào Công ty bằng cách nào? Theo quy định của luật pháp Việt Nam, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam đầu tư bắt buộc phải mở tài khoản tại Ngân hàng Thương mại tại Việt Nam, mọi hoạt động mua bán chuyển nhượng cổ phần, vốn góp đều phải thông qua tài khoản này. Để làm rõ việc này, Công ty yêu cầu Ông S cung cấp các chứng từ chứng minh nguồn gốc số tiền, chứng từ giao nhận tiền mà S cho rằng đã góp vốn vào Công ty. Đồng thời, đưa ông Lý Trường C1 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và triệu tập người làm chứng Nguyễn Thị Thủy T, Nguyễn Thị Sơn C2 để lấy lời khai.

Công ty khẳng định: Giấy chứng nhận góp vốn số 01/GCNGV ngày 10/5/2010 là giả, được làm trong năm 2016 theo yêu cầu của S, mục đích giúp Ông S xin làm chứng minh nhân dân Việt Nam. Việc ông Nguyễn Văn S khởi kiện Công ty Cổ phần DGP là không có căn cứ. Do vậy, Công ty phản tố yêu

cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận góp vốn số 01/GCNGV ngày 10/5/2010 và bác toàn bộ yêu cầu của Ông S. Đồng thời, buộc ông Nguyễn Văn S trả lại cho Công ty Cổ phần DGP số tiền 597.952.000 đồng mà Sơn đã chiếm đoạt.

Tại biên bản đối chất ngày 27/02/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Huy C trình bày:

Ông C biết Ông S vào khoảng năm 2004, thông qua bà V (vợ ông C) nhưng không gặp mặt. Giữa các thành viên trong Công ty không có ký văn bản góp vốn. Giấy chứng nhận góp vốn số 01/GCNGV ngày 10/5/2010 mà Ông S cung cấp là do ông C ký với tư cách đại diện Công ty, nhưng nhằm mục đích cá nhân là giúp cho Ông S làm chứng minh nhân dân chứ các thành viên góp vốn của Công ty không biết. Ông S không có góp vốn thành lập Công ty. Công ty chỉ có 04 thành viên góp vốn là: Lý Huy C, Nguyễn Thùy V, Lý Trường C1 và Nguyễn Văn Ch1, hiện nay chỉ còn 03 thành viên là: Lý Huy C, Nguyễn Thùy V và Lý Trường C1. Tại phiên tòa ngày 08/5/2018, ông C xác định Công ty hiện có sự thay đổi thành viên góp vốn là Lý Huy C, Lý Hiền T1 và Nguyễn Thị Thủy T.

Tại biên bản đối chất ngày 27/02/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thùy V trình bày:

Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ bạn bè. Tuy nhiên, bà V xác định: Giữa bà V với ông C, Ông S không có bàn bạc về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần DGP; số tiền Ông S chuyển vào tài khoản của bà V là giao dịch giữa bà V với Ông S, không liên quan đến Công ty. Việc ông C ký Giấy chứng nhận góp vốn số 01/GCNGV ngày 10/5/2010 cho Ông S là do bà V nhờ ông C ký giúp Ông S để làm giấy chứng minh nhân dân. Người trực tiếp đánh máy giấy góp vốn là bà T. Giấy chứng nhận góp vốn số 01/GCNGV đề ngày 10/5/2010 nhưng thực tế lập vào khoảng tháng 8/2016 trở về sau. Bà V với bà Bùi Thị M không có quan hệ gì. Việc Ông S khai đã chuyển số tiền 1.344.700.000 đồng vào tài khoản của bà V là không đúng, bà V chỉ nhận số tiền 964.700.000 đồng. Đây là tiền giao dịch giữa cá nhân bà V với Ông S, không phải tiền Ông S góp vốn thành lập. Nếu Ông S góp vốn thành lập Công ty thì giữa các bên phải có giấy thỏa thuận góp vốn, Ông S phải chuyển tiền vào tài khoản của Công ty chứ không thể chuyển tiền vào tài khoản của cá nhân bà V. Tại phiên tòa ngày 08/5/2018, bà V xác định: Bà V đã chuyển nhượng lại phần vốn góp cho ông Lý Huy C.

Tại biên bản đối chất ngày 27/02/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Trường C1 trình bày:

Ông C1 không quen biết gì với Ông S và cũng không đứng tên góp vốn dùm cho Ông S như phía nguyên đơn trình bày. Việc ông C ký Giấy chứng nhận góp vốn số 01/GCNGV ngày 10/5/2010 cho Ông S, ông C1 không biết. Ông S không có góp vốn thành lập Công ty. Thời điểm Công ty thành lập chỉ có 04 thành viên góp vốn gồm: Lý Huy C, Nguyễn Thùy V, Lý Trường C1 và Nguyễn Văn Ch1 theo như lời trình bày của đại diện Công ty. Tại phiên tòa ngày

08/5/2018, ông C1 xác định: Ông C1 đã chuyển nhượng lại phần vốn góp của mình cho ông Lý Huy C, ông Lý Hiền T1 và bà Nguyễn Thị Thủy T.

Tại bản giải trình ngày 21/5/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lý Hiền T1 trình bày:

Ông T1 có mua lại cổ phần của ông Lý Trường C1 là thành viên của Công ty Cổ phần DGP (sau đây gọi tắt là Công ty) với số tiền 600.000.000 đồng, tương đương 60.000 cổ phiếu, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty theo Biên bản họp Đại Hội đồng cổ đông ngày 22/5/2017 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22/5/2017. Khi mua lại cổ phần, Ông T1 được Công ty cho biết là Công ty có 03 cổ đông gồm: Lý Huy C, Nguyễn Thùy V và Lý Trường C1. Ông C1 nắm giữ 25% vốn điều lệ của Công ty. Ngoài việc chuyển nhượng cho Ông T1, ông C1 còn chuyển nhượng cho ông Lý Huy C 10% (tương đương 60.000 cổ phần), bà Nguyễn Thị Thủy T 5% (tương đương 30.000 cổ phần). Hiện nay, Công ty có 03 cổ đông gồm: Lý Huy C, Nguyễn Thị Thủy T và tôi (T1). Ông Nguyễn Văn S hoàn toàn không có tên trong danh sách cổ đông của Công ty. Theo sổ sách kế toán tại thời điểm Ông T1 mua lại cổ phần của ông C1 thì Công ty đang hoạt động lỗ số tiền 5.386.309.170 đồng, nợ phải thu của ông Nguyễn Văn S là 597.952.000 đồng. Việc Ông S khởi kiện Công ty Cổ phần DGP để yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề theo như Thông báo số 12/TB-TA ngày 14/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương là không có căn cứ. Là cổ đông chính thức của Công ty, Ông T1 đề nghị Tòa án bác bỏ yêu cầu khởi kiện của Ông S, buộc Ông S phải trả cho Công ty số tiền 597.952.000 đồng.

Tại bản giải trình ngày 21/5/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thủy T trình bày:

Bà T có mua lại cổ phần của ông Lý Trường C1 là thành viên của Công ty Cổ phần DGP (sau đây gọi tắt là Công ty) với số tiền 300.000.000 đồng, chiếm 5% vốn điều lệ của Công ty theo Biên bản họp Đại Hội đồng cổ đông ngày 22/5/2017 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22/5/2017. Khi mua lại cổ phần, bà T được Công ty cho biết là Công ty có 03 cổ đông gồm: Lý Huy C, Nguyễn Thùy V và Lý Trường C1. Phần cổ phần của bà V đã chuyển nhượng lại cho ông Lý Huy C. Phần cổ phần của ông C1, ông C1 đã chuyển nhượng lại cho ông C 01 phần, chuyển nhượng lại cho Ông T1 01 phần, còn 01 phần chuyển nhượng lại cho tôi (Tiên). Hiện nay, Công ty có 03 cổ đông gồm: Lý Huy C, Lý Hiền T1 và tôi (Nguyễn Thị Thủy T). Ông Nguyễn Văn S hoàn toàn không có tên trong danh sách cổ đông của Công ty. Theo sổ sách kế toán tại thời điểm bà T mua lại cổ phần của ông C1 thì Công ty đang hoạt động lỗ số tiền 5.386.309.170 đồng, nợ phải thu của ông Nguyễn Văn S là 597.952.000 đồng. Việc Ông S khởi kiện Công ty Cổ phần DGP để yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề theo như Thông báo số 12/TB-TA ngày 14/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương là không có căn cứ. Là cổ đông chính thức của Công ty, bà T đề nghị Tòa án bác bỏ yêu cầu khởi kiện của Ông S, buộc Ông S phải trả cho Công ty số tiền 597.952.000 đồng.

Tại phiên tòa ngày 14/8/2018, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Đặng Bá K rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc "Buộc Công ty cổ phần DGP và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có nghĩa vụ tổng hợp, thống kê các số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần DGP từ năm 2010 đến hết năm 2016; đồng thời tiến hành chi trả cổ tức cho Ông S trong quãng thời gian này"; giữ nguyên các yêu cầu còn lại và bổ sung thêm yêu cầu là "buộc Công ty cổ phần DGP phải hủy bỏ tư cách cổ đông của ông Lý Trường C1 đối với phần vốn góp của ông Nguyễn Văn S và đề nghị Tòa án tuyên các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa ông Lý Trường C1 với ông Lý Huy C, bà Nguyễn Thị Thủy T, ông Lý Hiền T1 vào ngày 22/5/2017 là vô hiệu". Đồng thời, cung cấp cho Hội đồng xét xử "Bản luận cứ" ngày 14/8/2018 để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Cao Đình Th và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông C, bà T, bà V, ông C1 vẫn giữ nguyên quan điểm của mình như đã trình bày tại phiên tòa ngày 08/5/2018. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 227, 228, 235, 244, 264, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 84 của Luật Doanh nghiệp năm 2005; Điều 112 của Luật Doanh nghiệp năm 2014;

Căn cứ vào Điều 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 6, Điều 24, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1/ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S đối với bị đơn Công ty cổ phần DGP về việc "Buộc Công ty cổ phần DGP và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có nghĩa vụ tổng hợp, thống kê các số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty cổ phần DGP từ năm 2010 đến hết năm 2016; đồng thời tiến hành chi trả cổ tức cho Ông S trong quãng thời gian này".

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S đối với bị đơn Công ty cổ phần DGP về việc "buộc Công ty cổ phần DGP công nhận tư cách cổ đông của ông Nguyễn Văn S với số cổ phần nắm giữ là 150.000 cổ phần phổ thông (chiếm 25% vốn điều lệ Công ty) và phải bồi thường

thiệt hại về tài sản, danh dự, tinh thần cho ông Nguyễn Văn S số tiền 200.000.000 đồng".

3/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty cổ phần DGP đối với nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

Buộc ông Nguyễn Văn S phải có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần DGP số tiền 597.952.000 (năm trăm chín mươi bảy triệu chín trăm năm mươi hai nghìn) đồng mà Ông S đã tạm ứng của Công ty vào ngày 25/01/2017.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/8/2018, ông Đặng Bá K là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn - ông Nguyễn Văn S, nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông K đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo mà ông K đưa ra là:

1/ Bản án sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Giấy chứng nhận góp vốn số 01/GCNGV ngày 10/5/2010, Ông S khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần DGP và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận Ông S là cổ đông của Công ty với số tiền góp vốn 1.500.000.000 đồng, chiếm tỉ lệ 25%. Như vậy, đây là vụ án dân sự về "Tranh chấp quyền sở hữu tài sản" cụ thể là tranh chấp cổ phần/vốn góp. Bản án sơ thẩm xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại, với quan hệ "Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có quan hệ góp vốn với công ty" theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự là không chính xác. Dẫn đến việc áp dụng pháp luật cũng không chính xác.

2/ Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về sự định đoạt của đương sự: Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của Ông S chỉ rút lại yêu cầu bị đơn chi trả cổ tức cho Ông S trong thời gian từ 2010 đến 2016, nhưng Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ luôn cả yêu cầu buộc bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ tổng hợp, thống kê và gửi cho nguyên đơn các số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính trong giai đoạn 2010-2016.

3/ Bản án sơ thẩm đã không đề cập, nhận định đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc huỷ bỏ tư cách cổ đông của ông Lý Trường C1.

4/ Bản án sơ thẩm đánh giá chứng cứ một cách phiến diện; chưa xác định, làm rõ mấu chốt của vụ án, đó là Giấy chứng nhận góp vốn số 01/GCNGV ngày 10/5/2010, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Đặng Bá K là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu.

Ông K thừa nhận Giấy chứng nhận góp vốn số 01/GCNGV đề ngày 10/5/2010 nhưng thực tế được lập vào năm 2016. Sở dĩ giấy chứng nhận góp

vốn ghi Ông S góp 1.500.000.000 đồng nhưng thực tế Ông S và bà M chỉ chuyển cho bà V 1.344.700.000 đồng là vì hai bên thoả thuận quy đổi 70.000 USD tương đương với 1.500.000.000 đồng. Số tiền 597.952.000 đồng mà Ông S nhận của Công ty DGP là tiền công lao động. Nếu có tranh chấp thì phải giải quyết bằng một quan hệ pháp luật lao động. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc Ông S phải trả số tiền này cho Công ty là không đúng quy định của pháp luật. Mặc khác, Ông S chỉ uỷ quyền cho Ông K tham gia tố tụng, giải quyết đối với quan hệ mà đơn khởi kiện đã nêu.

Ông Cao Đình Th là người đại diện hợp pháp của Công ty DGP phát biểu ý kiến như sau:

Ông S xin vào làm việc tại Công ty DGP với công việc bán xe ô tô, số tiền 597.952.000 đồng mà Ông S chiếm giữ của Công ty là tiền kế toán mang về giao cho Ông S, để Ông S nhập vào quỹ của Công ty nhưng Ông S đã chiếm đoạt. Ông K cho rằng bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và đề nghị huỷ bản án sơ thẩm là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Lý Huy C trình bày: Bà V thừa nhận có nhận của Ông S và bà M 1.344.700.000 đồng, nhưng ngay sau đó đã rút ra trả lại cho Ông S. Ông C yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

1/ Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo của nguyên đơn: Đơn kháng cáo của ông Đặng Bá K làm trong hạn luật định, có hình thức và nội dung đúng theo quy định và đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2/ Về nội dung kháng cáo:

- Về việc xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp: Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là "Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có quan hệ góp vốn với công ty" là có căn cứ, đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Biên bản phiên toà sơ thẩm thể hiện, tại phiên toà sơ thẩm, Ông K đã rút toàn bộ yêu cầu bị đơn thống kê tình hình hoạt động của công ty, báo cáo tài chính và chi trả cổ tức nên Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu này là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Về yêu cầu phản tố của Công ty: Giấy uỷ quyền của Ông S cho Ông K thể hiện, Ông K có toàn quyền trình bày ý kiến, quyết định tất cả các vấn đề liên quan trong vụ án. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc Ông S phải trả số tiền đã chiếm đoạt là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Về nội dung: Mặc dù bà V thừa nhận, Ông K có chuyển vào tài khoản của bà 1.344.700.000 đồng, nhưng nguyên đơn không chứng minh được việc có thoả thuận với bị đơn, bà V việc cùng góp vốn để thành lập công ty; ông C1 không thừa nhận đứng tên phần vốn góp thay cho Ông S. Do đó, bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông S là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo của nguyên đơn: Xét thấy, giấy uỷ quyền của ông Nguyễn Văn S cho ông Đặng Bá K ngày 17/4/2017, có nội dung Ông K được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của Ông K làm trong hạn luật định, có hình thức và nội dung đúng theo quy định và đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo này đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về việc xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp: Ông S cho rằng, ông và bà Bùi Thị M đã chuyển vào tài khoản của bà Nguyễn Thuỳ V 1.344.700.000 đồng để cùng góp vốn thành lập Công ty cổ phần DGP (sau đây gọi tắt là Công ty). Nên Ông S khởi kiện với các yêu cầu:

- Buộc Công ty và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận tư cách cổ đông của Ông S với 150.000 cổ phần phổ thông, chiếm 25% vốn điều lệ Công ty; không được cản trở, gây khó dễ cho Ông S trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ cổ đông của mình. Trường hợp ông Lý Huy C và bà V không muốn Ông S tiếp tục là cổ đông của Công ty thì Ông S sẽ đồng ý bán lại toàn bộ số cổ phần mà Ông S đang nắm giữ cho họ hoặc bên thứ ba khác theo giá thỏa thuận.

- Buộc Công ty và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có nghĩa vụ tổng hợp, thống kê và gửi cho nguyên đơn các số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty từ năm 2010 đến hết năm 2016; đồng thời tiến hành chi trả cổ tức cho Ông S trong quãng thời gian này.

- Buộc Công ty và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại cho Ông S số tiền 200.000.000 đồng do những thiệt hại, tổn thất về tài sản, danh dự, tinh thần mà Ông S phải gánh chịu.

Xét thấy, Công ty là tổ chức có đăng ký kinh doanh. Ông S góp vốn vào Công ty nhằm mục đích kinh doanh, thu lợi nhuận. Do đó, khi phát sinh tranh chấp giữa hai chủ thể này phải xác định, đó là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ông S cho rằng ông đã được Công ty cấp giấy chứng nhận góp vốn nên ông là thành viên của Công ty; ngược lại, Công ty cho rằng không có việc góp vốn như Ông S trình bày. Tại đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, Ông S không tranh chấp liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp. Do đó,

Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ "Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có quan hệ góp vốn với công ty" theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là không chính xác. Mà chính xác phải là "Tranh chấp giữa công ty với thành viên của công ty liên quan đến việc thành lập, hoạt động của công ty" được quy định tại khoản 4 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Cần điều chỉnh lại quan hệ pháp luật cho phù hợp. Việc Ông K xác định đây là vụ án dân sự, về "Kiện đòi tài sản" là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Về việc đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện:

Biên bản phiên toà sơ thẩm (bút lục số 569) thể hiện, tại phiên toà phúc thẩm, Ông K tự nguyện rút lại yêu cầu, buộc Công ty và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có nghĩa vụ tổng hợp, thống kê và gửi cho nguyên đơn các số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty từ năm 2010 đến hết năm 2016; đồng thời tiến hành chi trả cổ tức cho Ông S trong quãng thời gian này. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.3] Về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét Giấy chứng nhận góp vốn số 01/GCNGV đề ngày 10/5/2010, nhận thấy:

Ông S trình bày và được bà V, ông C thừa nhận rằng, Ông S và bà M đã chuyển vào tài khoản của bà V 1.344.700.000 đồng. Ông S cho rằng đây là số tiền góp vốn thành lập Công ty. Ngược lại, bà V cho rằng đó là một quan hệ khác. Xét thấy, trước, trong và sau khi chuyển tiền cho bà V, giữa Ông S và bà V, giữa Ông S và ông C, giữa Ông S và các thành viên khác của Công ty không có một thoả thuận nào về việc cùng góp vốn để thành lập Công ty. Mặt khác, Ông S và bà M chỉ chuyển cho bà V 1.344.700.000 đồng, nhưng giấy chứng nhận góp vốn ghi 1.500.000.000 đồng là không phù hợp. Ông K lý giải số tiền chênh lệch này là do hai bên thoả thuận quy đổi 70.000 USD nhưng Ông K cũng không cung cấp được tài liệu chứng minh.

Tại phiên toà phúc thẩm, Ông K cho rằng, Ông S chuyển tiền cho bà V để góp vốn thành lập Công ty từ năm 2008-2009 nhưng giấy chứng nhận góp vốn được lập năm 2016, ghi ông Lý Trường C1 là người đứng tên thay. Trong khi đó, ông C1 xác định phần vốn góp đứng tên ông là của ông, ông không biết Ông S là ai. Như vậy, Ông S cũng không chứng minh được việc giữa ông và ông C1 có thoả thuận việc đứng tên giùm đối với phần vốn mà ông khai đã góp để thành lập Công ty.

Mặc dù có chuyển tiền cho bà V, nhưng Ông S không chứng minh được giữa ông, bà V, ông C và các thành viên khác có thoả thuận góp vốn thành lập Công ty; đồng thời Ông S cũng không chứng minh được giữa ông và ông C1 có thoả thuận đứng tên giùm số tiền góp vốn; trong khi đó, bà V, ông C và ông C1 không thừa nhận việc này. Do đó, bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của

Ông S là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông S có quyền khởi kiện bà V, yêu cầu trả lại số tiền mà ông đã chuyển, khi có yêu cầu.

[2.4] Tại phiên toà phúc thẩm, Ông K cho rằng số tiền 597.952.000 đồng mà Ông S nhận của Công ty là tiền công lao động. Nếu có tranh chấp thì phải giải quyết bằng một quan hệ pháp luật lao động. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc Ông S phải trả số tiền này cho Công ty là không đúng quy định của pháp luật. Mặc khác, Ông S chỉ uỷ quyền cho ông tham gia tố tụng đối với quan hệ mà đơn khởi kiện đã nêu. Ngược lại, phía Công ty cho rằng đây là số tiền mà Ông S đã chiếm đoạt.

Xét thấy lời trình bày của Ông K là mâu thuẫn, vì trong tất cả các lời khai khác, Ông K đều cho rằng số tiền nêu trên là Công ty tạm chi trả cổ tức cho Ông S. Tại giấy uỷ quyền của Ông S cho Ông K, ghi rõ, Ông K được quyền thay mặt Ông S quyết định tất cả các vấn đề trong vụ án từ giai đoạn sơ thẩm cho đến thi hành án. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc Ông S phải trả lại cho Công ty 597.952.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.5] Về sai sót của bản án sơ thẩm: Theo bản án sơ thẩm và biên bản phiên toà thể hiện, tại phiên toà sơ thẩm, Ông K có bổ sung yêu cầu huỷ bỏ tư cách cổ đông của ông C1. Mặc dù đây là yêu cầu mới, vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và xuất hiện sau giai đoạn Toà án cấp sơ thẩm tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Toà án nhân dân tối cao, nhưng Toà án cấp sơ thẩm đã không đề cập, nhận định yêu cầu này của đương sự là có thiếu sót. Tuy nhiên, thiếu sót này không phải là nghiêm trọng, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, không làm thay đổi bản chất của vụ án. Cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị của người đại diện hợp pháp của bị đơn, ông C và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ bản án sơ thẩm nên Ông S phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

[1] Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Bá K, là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn - ông Nguyễn Văn S. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST ngày 17/8/2018 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Căn cứ vào khoản 1, khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 227, 228, 235, 244, 264, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 84 của Luật Doanh nghiệp năm 2005; Điều 112 của Luật Doanh nghiệp năm 2014;

Căn cứ vào Điều 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1/ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Nguyễn Văn S đối với bị đơn - Công ty cổ phần DGP, về việc, buộc Công ty cổ phần DGP và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có nghĩa vụ tổng hợp, thống kê các số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty cổ phần DGP từ năm 2010 đến hết năm 2016; đồng thời tiến hành chi trả cổ tức cho Ông S trong quãng thời gian này.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Nguyễn Văn S đối với bị đơn - Công ty cổ phần DGP, về việc, buộc Công ty cổ phần DGP công nhận tư cách cổ đông của ông Nguyễn Văn S với số cổ phần nắm giữ là 150.000 cổ phần phổ thông (chiếm 25% vốn điều lệ Công ty) và phải bồi thường thiệt hại về tài sản, danh dự, tinh thần cho ông Nguyễn Văn S số tiền 200.000.000 đồng.

3/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn - Công ty cổ phần DGP đối với nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

Buộc ông Nguyễn Văn S phải có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần DGP số tiền 597.952.000 (năm trăm chín mươi bảy triệu chín trăm năm mươi hai nghìn) đồng mà Ông S đã tạm ứng của Công ty vào ngày 25/01/2017.

Việc thi hành án được thực hiện tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S phải nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng. Được trừ vào 2.000.000 (hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo biên lai thu số 26812 ngày 30/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương (do ông Đặng Bá K nộp thay). Ông S đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Văn Khoa**

***Nơi nhận:***
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Cục THADS TP HCM;
- NĐ;
- BĐ;
- NLQ;
- Lưu,